

NGHỊ QUYẾT
Về phân bổ ngân sách địa phương năm 2024

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 21

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 105/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2024;

Xét Báo cáo số 266/BC-UBND ngày 19/11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2023 và dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2024; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ ngân sách địa phương năm 2024 tỉnh Quảng Trị như sau:

1. Ngân sách cấp tỉnh:

a) Tổng thu ngân sách cấp tỉnh 8.181.626 triệu đồng

Trong đó:

- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp 1.634.080 triệu đồng

- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương 6.427.546 triệu đồng

- Thu chuyên nguồn, kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách địa phương năm trước chuyển sang 130.000 triệu đồng

b) Tổng chi ngân sách cấp tỉnh 8.244.826 triệu đồng

Trong đó:

- Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp tỉnh 4.727.852 triệu đồng

- Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới 3.516.974 triệu đồng

c) Bội chi ngân sách cấp tỉnh 53.200 triệu đồng

2. Ngân sách huyện (bao gồm ngân sách cấp huyện và cấp xã):

a) Tổng thu ngân sách huyện 4.648.794 triệu đồng

Trong đó:

- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp 1.131.820 triệu đồng

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh 3.516.974 triệu đồng

b) Tổng chi ngân sách huyện 4.648.794 triệu đồng

(Chi tiết các biểu đính kèm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước)

Điều 2. Nhiệm vụ, giải pháp

1. Về nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước

- Nâng cao hiệu quả công tác quản lý thu trên địa bàn, mở rộng cơ sở thu; thực hiện quyết liệt, hiệu quả các giải pháp chống thất thu, gian lận thương mại; đôn đốc thu hồi các khoản nợ đọng thuế, giảm tỷ lệ nợ đọng thuế; tiếp tục triển khai thực hiện cải cách thủ tục hành chính về thuế, hải quan, đẩy mạnh điện tử hóa quản lý thuế; tổ chức thực hiện kịp thời, có hiệu quả các giải pháp giảm, giãn thuế, phí, lệ phí theo quy định nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, người dân phục hồi sản xuất kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, phấn đấu tăng thu ngân sách ở mức cao nhất.

- Chủ động và linh hoạt trong xúc tiến, thu hút đầu tư; tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút các dự án đầu tư vào địa bàn; tích cực hỗ trợ nhà đầu tư đang trong quá trình nghiên cứu lập đề xuất dự án; hỗ trợ kịp thời các thủ tục đầu tư, hỗ trợ nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện các dự án, sớm đưa dự án đi vào hoạt động, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế trên địa bàn, tăng thu ngân sách địa phương.

- Tăng cường trao đổi thông tin giữa cơ quan thuế với cơ quan cấp giấy phép kinh doanh, cấp giấy phép xây dựng; phối hợp, trao đổi thông tin giữa các sở, ban, ngành và địa phương để nâng cao hiệu quả công tác quản lý thu ngân sách nhà nước.

2. Về nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước

- Bám sát các nhiệm vụ, giải pháp điều hành của Chính phủ, hướng dẫn của các bộ, ngành Trung ương về dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 và tình hình thực tế địa phương để chủ động điều hành ngân sách linh hoạt, chặt chẽ, đáp ứng nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương năm 2024; dành nguồn lực đảm bảo kinh phí thực hiện các cơ chế, chính sách đã được ban hành.

- Tăng cường kỷ luật, kỷ cương, trách nhiệm người đứng đầu trong quản lý, sử dụng tài chính, ngân sách; điều hành chi ngân sách nhà nước theo dự toán, bảo đảm chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả; triệt để tiết kiệm các khoản chi thường xuyên, các khoản chi chưa thực sự cần thiết; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của cơ quan chủ quản trong quá trình phân bổ, quản lý, sử dụng tài chính, ngân sách tại các đơn vị trực thuộc.

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án và nâng cao tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công, nguồn vốn các chương trình mục tiêu quốc gia; đề ra các giải pháp cụ thể

nhằm khắc phục hạn chế trong chậm triển khai dự án, chậm giải ngân vốn đầu tư công, vốn chương trình mục tiêu quốc gia; kiên quyết điều chuyển vốn của các dự án chậm tiến độ sang các dự án có khả năng thực hiện và giải ngân nhưng thiếu vốn, hạn chế tối đa việc kéo dài, chuyển nguồn vốn đầu tư sang năm sau.

- Các địa phương, đơn vị điều hành, thực hiện nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước phải theo khả năng, tiến độ nguồn thu ngân sách; chủ động sắp xếp nhiệm vụ trong phạm vi dự toán được giao trên tinh thần triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, phù hợp với khả năng ngân sách được phân bổ và các nguồn huy động hợp pháp khác, kết hợp nguồn thu ngoài ngân sách, tăng cường huy động nguồn xã hội hoá; chỉ ban hành chính sách, đề án, nhiệm vụ mới làm tăng chi ngân sách nhà nước khi thực sự cần thiết và có nguồn bảo đảm.

- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán chi thu, chi ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách; đối với dự toán chi thường xuyên, sự nghiệp giáo dục đào tạo dạy nghề không được thấp hơn mức dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao. Phân bổ các lĩnh vực chi thường xuyên khác cho đơn vị dự toán trực thuộc và xã, phường, thị trấn phù hợp tình hình thực tế và điều kiện khả năng ngân sách, đảm bảo thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách, đề án theo phân cấp nhiệm vụ chi ngân sách.

- Trong quá trình điều hành, trường hợp thu ngân sách địa phương dự kiến giảm so với dự toán được cấp có thẩm quyền giao, các địa phương phải chủ động xây dựng phương án điều hành ngân sách để đảm bảo cân đối ngân sách địa phương.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết; trong đó giao dự toán ngân sách nhà nước cho từng huyện, thành phố, thị xã, các đơn vị sử dụng ngân sách theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán chi ngân sách địa phương, quyết định phân bổ dự toán ngân sách theo thẩm quyền.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khóa VIII, Kỳ họp thứ 21 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- UBTVQH, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- TTTU, TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đăng Quang

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VA NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 102/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước TH năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	8,178,069	10,979,134	8,191,626	284,473	75%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1,869,570	1,514,654	1,634,080	119,426	108%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6,212,499	6,262,499	6,427,546	165,047	103%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	3,966,551	3,966,551	4,552,078	585,527	115%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	2,245,948	2,295,948	1,875,468	-420,480	82%
3	Thu kết dư ngân sách		250,870			
4	Thu chuyển nguồn; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách địa phương năm trước chuyển sang để thực hiện và cân đối dự toán	96,000	2,927,827	130,000		4%
5	Thu viện trợ					
6	Các khoản huy động đóng góp		5,497			
7	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		17,788			
8	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
II	Chi ngân sách	8,250,769	10,385,594	8,244,826	-5,943	100%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	5,471,720	5,420,367	4,727,852	-743,868	86%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2,779,049	3,659,866	3,516,974	737,925	127%
	- Chi bổ sung cân đối ngân sách	2,610,086	2,610,086	2,608,537	-1,549	100%
	- Chi bổ sung có mục tiêu	168,963	1,049,780	908,437	739,474	538%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		1,230,822			
4	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		74,539			
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	72,700		53,200	(19,500)	73%
B	NGÂN SÁCH HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	4,048,479	6,593,861	4,648,794	34,964	71%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1,269,430	953,964	1,131,820	177,856	119%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2,779,049	3,659,866	3,516,974	-142,892	96%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	2,610,086	2,610,086	2,608,537	-1,549	100%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	168,963	1,049,780	908,437	-141,343	87%
3	Thu kết dư		105,617			
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách năm trước chuyển sang		1,869,911			
4	Các khoản huy động đóng góp		4,503			
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên					
II	Chi ngân sách	4,048,479	6,417,567	4,648,794	600,315	115%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	4,048,479	6,395,595	4,648,794	600,315	115%
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

AK

B

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
 (Kèm theo Nghị quyết số: 102/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Thu nội địa	Thu nội địa	Thu ngoài quốc doanh	Lệ phí trước bạ	Thuế bảo vệ môi trường	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu phí và lệ phí	Bao gồm				Thu tiền sử dụng đất	Thu tiền thuế đất	Thu thu nhập cá nhân	Thu khác	Tr.đó: Thu khác NSTW	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	Thu từ quỹ đất công và thu HLCs khác	
										Thu phí TW	Thu phí, lệ phí tỉnh	Phí BVMT đối với khai thác KS	Thu phí, lệ phí								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ	1.203.800	1.131.820	2.000	389.910	140.000	500	6.000	27.940	9.830	4.435	465.000	33.000	500	70.000	60.950	36.900	2.000	6.000		
1	Thành phố Đông Hà	500.000	483.450	2.000	223.800	51.000		5.000	8.500	2.000	2.700	137.000	14.700		45.000	10.700	5.700	2.000	300		
2	Thị xã Quảng Trị	87.000	79.900		16.840	8.500		260	2.200	1.000	380	50.000	1.000		3.800	4.400	3.600		1.800		
3	Huyện Hải Lăng	96.000	88.060		16.500	11.000		100	2.690	1.190	100	55.000	410		2.000	6.500	4.000		1.200		
4	Huyện Triệu Phong	62.000	54.260		12.385	10.300		110	3.390	1.990	230	25.000	500	115	3.000	6.000	4.500		1.050		
5	Huyện Gio Linh	80.000	74.350		16.650	12.800	500	150	2.350	750	75	28.000	10.000		3.500	5.000	3.500		1.250		
6	Huyện Vĩnh Linh	208.000	197.300		59.000	20.000		200	2.250	750	40	107.000	4.200		5.500	8.600	4.600		400		
7	Huyện Cam Lộ	81.000	74.400		20.500	9.400		100	2.000	600	110	40.000	1.500		1.900	5.200	4.000				
8	Huyện Đakrông	21.500	18.450		4.495	3.000		10	1.050	150	200	8.000	260	385	800	3.500	2.500				
9	Huyện Hướng Hoá	68.000	61.350		19.500	14.000		70	3.500	1.400	600	15.000	430		4.500	11.000	4.500				
10	Huyện Đảo Côn Cò	300	300		240				10							50					

Handwritten signature or mark in blue ink.

Handwritten signature or mark in blue ink.

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**
(Kèm theo Nghị quyết số 102/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	9.376.646	4.727.852	4.648.794
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	7.601.606	3.157.484	4.444.122
I	Chi đầu tư phát triển	1.389.512	884.862	504.650
1	Chi đầu tư các dự án	1.182.312	677.662	504.650
	Trong đó:			
	- Chi XDCB phân bổ	410.812	347.912	62.900
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	726.500	284.750	441.750
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	45.000	45.000	
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	53.200	53.200	
3	Chi thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	70.000	70.000	
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào	4.000	4.000	
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư theo Nghị quyết số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/08/2021 của HĐND tỉnh	3.000	3.000	
6	Bổ sung vốn cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách cấp tỉnh; cấp vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	57.000	57.000	
	Trong đó:			
	- Bổ sung nguồn vốn cho Quỹ phát triển đất tỉnh	40.000	40.000	
	- Bổ sung nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng CSXH tỉnh (1)	17.000	17.000	
7	Chi đầu tư khác	20.000	20.000	
II	Chi thường xuyên	6.028.147	2.177.623	3.850.524
	Trong đó:			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.911.898	585.908	2.325.990
	- Chi khoa học và công nghệ	23.288	23.288	
	- Chi sự nghiệp môi trường	79.200	23.440	55.760
III	Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay của chính quyền địa phương	5.500	5.500	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	
V	Dự phòng ngân sách	152.216	63.338	88.878
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	25.231	25.161	70
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG, MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ TỪ NGUỒN NSTW HỖ TRỢ	1.570.368	1.570.368	
I	Chi thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia	731.188	731.188	
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững	238.947	238.947	
	- Vốn đầu tư phát triển	92.292	92.292	
	- Kinh phí sự nghiệp	146.655	146.655	
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	125.317	125.317	
	- Vốn đầu tư phát triển	97.870	97.870	
	- Kinh phí sự nghiệp	27.447	27.447	
3	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	366.924	366.924	
	- Chi đầu tư phát triển	178.503	178.503	
	- Chi sự nghiệp	188.421	188.421	
II	Chi đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ	675.680	675.680	
1	Vốn ngoài nước	18.320	18.320	
2	Vốn trong nước	657.360	657.360	
III	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các chương trình mục tiêu	163.500	163.500	
1	Vốn ngoài nước			
2	Vốn trong nước, bao gồm:	163.500	163.500	
	- Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	35.100	35.100	
	- Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH	53.907	53.907	
	- Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.000	1.000	
	- Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (2)	6.672	6.672	
	- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	58.097	58.097	
	- Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	8.724	8.724	
C	CHI TỪ NGUỒN BSCMT NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	204.672		204.672

Ghi chú:

(1) Trong đó: Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 103/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh về Phát triển thanh niên tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2022-2030: 02 tỷ đồng

(2) Phân bổ cho các lực lượng khác của địa phương thực hiện công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông trên địa bàn.


DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: 702/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024
A	B	1	2
	TỔNG CHI NSĐP	8.250.769	8.244.826
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	2.779.049	3.516.974
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	5.471.720	4.727.852
I	Chi đầu tư phát triển	933.329	884.862
1	Chi đầu tư các dự án	714.629	677.662
	<u>Trong đó:</u>		
	- Chi XDCB tập trung phân bổ	326.129	347.912
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	348.500	284.750
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	40.000	45.000
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSĐP	72.700	53.200
3	Chi thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	70.000	70.000
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào	4.000	4.000
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư theo Nghị quyết số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/08/2021 của HĐND tỉnh	3.000	3.000
6	Bổ sung vốn cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách cấp tỉnh; cấp vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	49.000	57.000
	- Bổ sung nguồn vốn cho Quỹ phát triển đất tỉnh	40.000	40.000
	- Bổ sung nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác qua NH CSXH tỉnh (1)	9.000	17.000
7	Chi đầu tư khác	20.000	20.000
II	Chi thường xuyên	2.102.257	2.177.623
1	Chi các hoạt động kinh tế	292.131	289.230
2	Chi bảo vệ môi trường	19.665	23.440
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	574.777	585.908
4	Chi y tế, dân số và gia đình	520.730	522.874
5	Chi khoa học và công nghệ	21.883	23.288
6	Chi văn hóa thông tin	80.432	94.005
7	Chi phát thanh, truyền hình	26.118	27.687
8	Chi thể dục thể thao	3.120	2.487
9	Chi bảo đảm xã hội	60.320	66.828
10	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	344.928	394.988
11	Chi quốc phòng	92.179	68.886
12	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	20.674	22.702
13	Chi thường xuyên khác	45.300	55.300
III	Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay	5.176	5.500
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000
V	Dự phòng ngân sách	85.523	63.338
VI	Nguồn thực hiện cải cách chính sách tiền lương; tiết kiệm thêm chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh	98.487	25.161
VII	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách chế độ và các chương trình mục tiêu quốc gia từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách Trung ương	2.245.948	1.570.368

Ghi chú:

(1) Trong đó: Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 103/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh về Phát triển thanh niên tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2022-2030: 02 tỷ đồng




DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC VÀ CÁC NHIỆM VỤ CHI KHÁC CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số: 102/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Nguồn thực hiện chính sách CCTL	Đơn vị: Triệu đồng	
			2	3						4	5
A	B	4.727.852	884.862	884.862	2.177.623	5.500	1.000	63.338	25.161		1.570.368
A	TỔNG SỐ	884.862	884.862								
B	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	1.442.544			1.442.544						
1	Văn phòng Tỉnh ủy	134.543			134.543						
	Văn phòng Tỉnh ủy và các ban đảng	131.732			131.732						
	Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	2.811			2.811						
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	8.567			8.567						
3	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	20.066			20.066						
4	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	22.788			22.788						
5	Ban An toàn giao thông tỉnh	1.489			1.489						
6	Ban Đại diện Hội người cao tuổi	295			295						
7	Ban Dân tộc	4.717			4.717						
8	Ban Quản lý Khu kinh tế	7.330			7.330						
9	Công Thông tin điện tử tỉnh	2.368			2.368						
10	Đoàn khối cơ quan và doanh nghiệp tỉnh	870			870						
11	Đoàn Luật sư	159			159						
12	Đài Phát thanh - Truyền hình	27.687			27.687						
13	Hội Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày	226			226						
14	Hội Chữ thập đỏ	2.021			2.021						
15	Hội Cựu chiến binh	2.809			2.809						
16	Hội Cựu Thanh niên xung phong	324			324						
17	Hội Đông Y	166			166						
18	Hội Khoa học lịch sử	90			90						
19	Hội Khuyến học tỉnh	427			427						
20	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	4.910			4.910						
21	Hội Luật gia	151			151						
22	Hội Người khuyết tật, nạn nhân da cam, bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em	440			440						
23	Hội người mù tỉnh	608			608						
24	Hội Nhà báo	1.572			1.572						
25	Hội Nông dân tỉnh	3.896			3.896						
26	Hội Văn học nghệ thuật	962			962						
27	Hội Y dược và Kế hoạch hóa gia đình	166			166						
28	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh	1.407			1.407						
29	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	905			905						
30	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	2.538			2.538						
31	Nhà thiếu nhi	1.754			1.754						
32	Sở Công Thương	6.439			6.439						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Nguồn thực hiện chính sách CCTL	Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
33	Sở Giáo dục và Đào tạo	403.752		403.752					
34	Sở Giao thông vận tải	50.559		50.559					
35	Sở Kế hoạch và Đầu tư	8.239		8.239					
36	Sở Khoa học và Công nghệ	5.690		5.690					
37	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	36.717		36.717					
38	Sở Ngoại vụ	4.887		4.887					
39	Sở Nội vụ	25.716		25.716					
40	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	110.006		110.006					
41	Sở Tài chính	10.518		10.518					
42	Sở Tài nguyên và Môi trường	21.759		21.759					
43	Sở Thông tin và Truyền thông	9.063		9.063					
44	Sở Tư pháp	4.913		4.913					
45	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	45.369		45.369					
46	Sở Xây dựng	5.450		5.450					
47	Sở Y tế	277.925		277.925					
48	Tập chí Cửa Việt	2.681		2.681					
49	Thanh tra tỉnh	7.624		7.624					
50	Tinh đoàn	5.371		5.371					
51	Trạm kiểm tra trọng tải xe lưu động	1.135		1.135					
52	Trung tâm Hỗ trợ nông dân	284		284					
53	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh	1.911		1.911					
54	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	4.699		4.699					
55	Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh	4.417		4.417					
56	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và Môi trường	16.749		16.749					
57	Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh	3.400		3.400					
58	Trung tâm xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh	1.517		1.517					
59	Trường Cao đẳng Kỹ thuật	3.015		3.015					
60	Trường Cao đẳng Sư phạm	15.848		15.848					
61	Trường Cao đẳng Y tế	3.873		3.873					
62	Trường Chính trị Lê Duẩn	9.432		9.432					
63	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh	8.300		8.300					
64	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	4.500		4.500					
65	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	34.291		34.291					
66	Công an tỉnh	6.700		6.700					
67	Cục Thống kê Quảng Trị	300		300					
68	Công ty TNHH MTV Quản lý Khai thác công trình thủy lợi Quảng Trị	23.244		23.244					
C	CÁC NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	735.079		735.079					
1	Kinh phí hoạt động sự nghiệp khoa học và công nghệ	20.288		20.288					
2	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 163/2021/NQ-HĐND tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ ứng dụng, nhân rộng các kết quả khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2026	3.000		3.000					
3	Kinh phí thực hiện các chính sách chế độ do Trung ương ban hành	72.765		72.765					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Nguồn thực hiện chính sách CCTL	Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
4	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội Trung ương ban hành do NSDP đảm bảo; tiền lương, các khoản phụ cấp; thực hiện các Đề án, Nghị quyết, chương trình, nhiệm vụ của địa phương	51.524		51.524					
5	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	1.835		1.835					
6	Đào tạo cán bộ Lào	6.714		6.714					
7	Kinh phí thực hiện chính sách thu hút, hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng theo Nghị quyết số 166/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh	2.500		2.500					
8	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã người dân tộc thiểu số theo Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	1.500		1.500					
9	Đào tạo lại	4.460		4.460					
10	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 21/12/2022 của HĐND tỉnh; Phụ cấp Y tế thôn bản theo Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg; Chính sách BHYT cho nhân viên y tế thôn bản; Dự phòng biên chế chưa tuyển dụng	27.376		27.376					
11	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng	228.595		228.595					
12	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ	27.349		27.349					
13	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo xã hội; kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội, nhiệm vụ khác do ngân sách địa phương đảm bảo	4.148		4.148					
14	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	3.950		3.950					
15	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính	33.500		33.500					
16	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (phần bổ sau)	25.939		25.939					
17	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đề bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	8.655		8.655					
18	Chi đối ứng các chương trình, dự án thuộc nhiệm vụ bố trí vốn của địa phương	11.032		11.032					
	Trong đó:								
	- Kinh phí thực hiện Đề án Huy động nguồn lực hỗ trợ xây dựng mới nhà ở hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 2022-2026 theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của HĐND tỉnh	6.000		6.000					
19	Kinh phí thực hiện công tác quan hệ biên giới Việt - Lào	5.000		5.000					
20	Kinh phí mua xe ô tô theo chế độ	10.000		10.000					
21	Phục vụ hoạt động HĐND các cấp và hoạt động đột xuất của UBND tỉnh	10.000		10.000					
22	Chi các hoạt động lễ, kỷ niệm	5.000		5.000					
23	Chi thực hiện một số nhiệm vụ khác của địa phương	5.000		5.000					
24	Kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ	16.021		16.021					
25	Kinh phí thực hiện Pháp lệnh công an xã	1.625		1.625					
26	Kinh phí thực hiện Đề án Nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân tham gia bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia giai đoạn 2019-2029	2.063		2.063					

STT	Tên đơn vị													
		A	B	1	2	3	4	5	6	7	8			
27	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao năng lực cho lực lượng bảo vệ biên giới 2 tỉnh Savannakhet, Salavan (CHDCND Lào) giai đoạn 2023-2027	2.511		2.511										
28	Kinh phí trang cấp và tập huấn lực lượng Bảo vệ dân phố toàn tỉnh	1.348		1.348										
29	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng - an ninh, chính trị, đảm bảo an toàn xã hội một số vùng trọng điểm và một số nhiệm vụ khác của địa phương; các Nghị quyết của HĐND tỉnh; hỗ trợ diễn tập khu vực phòng thủ	22.529		22.529										
30	Kinh phí thực hiện chỉnh sách hồ trợ phát triển kinh tế tập thể	1.710		1.710										
31	Dự toán chi các Nghị quyết của HĐND tỉnh, Đề án của UBND tỉnh và nhiệm vụ khác của địa phương	21.109		21.109										
32	Dự toán Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch	9.013		9.013										
33	Kinh phí thực hiện đề án chuyển đổi số và hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin	25.000		25.000										
34	Chi thực hiện các chương trình, chính sách giống cây trồng vật nuôi, thủy sản	3.500		3.500										
35	Duy tu, sửa chữa hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế, khu du lịch	5.000		5.000										
36	Duy tu, sửa chữa các công trình đê điều, thủy lợi	4.300		4.300										
37	Kinh phí thực hiện định giá đất cụ thể	2.000		2.000										
38	Quy hoạch kỹ thuật, chuyên ngành	7.000		7.000										
38	Dự toán bảo dưỡng, sửa chữa, mua sắm tài sản công	20.000		20.000										
39	Kinh phí các sự nghiệp (phần bổ sung)	20.220		20.220										
	Dự toán chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể (phần bổ sung)	9.914	-	10.306										
	Sự nghiệp đào tạo (phần bổ sung)	1.561		1.561										
	Sự nghiệp Văn hoá - Thông tin (phần bổ sung)	5.499		5.499										
	Sự nghiệp đàm bào xã hội (phần bổ sung)	1.498		1.498										
	Sự nghiệp môi trường (phần bổ sung)	170		170										
	Dự phòng biến chế chưa tuyển dụng	1.186		1.186										
D	CHI TRẢ NỢ LẠI, PHÍ CÁC KHOẢN VAY	5.500		5.500										
E	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	1.000		1.000										
F	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	63.338		63.338										
G	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH CHÍNH SÁCH TIỀN LƯƠNG	25.161		25.161										
H	CHI TỪ NGUỒN NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG, MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	1.570.368		1.570.368										

Ghi chú:

- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ do đặc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng CSDL đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính; Phân bổ theo tiến độ thu tiền sử dụng đất

CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC VÀ CÁC NHIỆM VỤ CHI KHÁC CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2024
 (Kèm theo Nghị quyết số: 102/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng - an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi VH, TT, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đàng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách
A	B	1												
	TỔNG SỐ	2.177.623	585.908	23.288	91.588	522.874	94.005	27.687	2.487	23.440	289.230	394.988	66.828	55.300
A	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	1.442.544	443.049		45.491	266.903	63.506	27.687	2.487	23.270	155.286	384.682	29.883	300
1	Văn phòng Tỉnh ủy	134.543					33.311					101.232		
	Văn phòng Tỉnh ủy và các ban đảng	131.732					33.311					98.421		
	Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	2.811										2.811		
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	8.567										8.567		
3	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	20.066										20.066		
4	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	22.788					567					22.221		
5	Ban An toàn giao thông tỉnh	1.489										1.489		
6	Ban Đại diện Hội người cao tuổi	295										295		
7	Ban Dân tộc	4.717										4.717		
8	Ban Quản lý Khu kinh tế	7.330										7.330		
9	Công Thông tin điện tử tỉnh	2.368										2.368		
10	Đoàn khởi cơ quan và doanh nghiệp tỉnh	870										870		
11	Đoàn Luật sư	159										159		
12	Đài Phát thanh - Truyền hình	27.687						27.687						
13	Hội Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày	226										226		
14	Hội Chữ thập đỏ	2.021										2.021		
15	Hội Cựu chiến binh	2.809										2.809		
16	Hội Cựu Thanh niên xung phong	324										324		
17	Hội Đông Y	166										166		
18	Hội Khoa học lịch sử	90										90		
19	Hội Khuyến học tỉnh	427										427		
20	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	4.910										4.910		
21	Hội Luật gia	151										151		
22	Hội Người khuyết tật, nạn nhân da cam, bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em	440										440		
23	Hội người mù tỉnh	608										608		
24	Hội Nhà báo	1.572										1.572		
25	Hội Nông dân tỉnh	3.896										3.896		
26	Hội Văn học nghệ thuật	962										962		
27	Hội Y dược và Kế hoạch hóa gia đình	166										166		
28	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh	1.407										1.407		

OK

12

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng - an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi VH, TT, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
14	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	3.950											3.950	
15	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính	33.500									33.500			
16	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (phần bổ sung)	25.939									25.939			
17	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đê bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	8.655									8.655			
18	Chi đối ứng các chương trình, dự án thuộc nhiệm vụ bố trí vốn của địa phương	11.032									11.032			
	Trong đó:													
	- Kinh phí thực hiện Đề án Huy động nguồn lực hỗ trợ xây dựng môi trường sống cho người trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 2022-2026 theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của HĐND tỉnh	6.000									6.000			
19	Kinh phí thực hiện công tác quan hệ biên giới Việt - Lào	5.000												5.000
20	Kinh phí mua xe ô tô theo chế độ	10.000												10.000
21	Phục vụ hoạt động HĐND các cấp và hoạt động đội xuất của UBND tỉnh	10.000												10.000
22	Chi các hoạt động lễ, kỷ niệm	5.000												5.000
23	Chi thực hiện một số nhiệm vụ khác của địa phương	5.000												5.000
24	Kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ	16.021			16.021									
25	Kinh phí thực hiện Pháp lệnh công an xã	1.625			1.625									
26	Kinh phí thực hiện Đề án Nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân tham gia bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia giai đoạn 2019-2029	2.063			2.063									
27	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao năng lực cho lực lượng bảo vệ biên giới 2 tỉnh Savannakhet, Salavan (CHDCND Lào) giai đoạn 2023-2027	2.511			2.511									
28	Kinh phí trang cấp và tập huấn lực lượng bảo vệ dân phố toàn tỉnh	1.348			1.348									
29	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng - an ninh, chính trị, đảm bảo an toàn xã hội một số vùng trọng điểm và một số nhiệm vụ khác của địa phương; các Nghị quyết của HĐND tỉnh; hỗ trợ diễn tập khu vực phòng thủ	22.529			22.529									
30	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể	1.710									1.710			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng - an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi VHVT, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
31	Dự toán chi các Nghị quyết của HĐND tỉnh, Đề án của UBND tỉnh và nhiệm vụ khác của địa phương	21.109									21.109			
32	Dự toán Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch	9.013									9.013			
33	Kinh phí thực hiện đề án chuyên đổi số và hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin	25.000				25.000								
34	Chi thực hiện các chương trình, chính sách giống cây trồng vật nuôi, thủy sản	3.500									3.500			
35	Duy tu, sửa chữa hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế, khu du lịch	5.000									5.000			
36	Duy tu, sửa chữa các công trình đê điều, thủy lợi	4.300									4.300			
37	Kinh phí thực hiện định giá đất cụ thể	2.000									2.000			
38	Quy hoạch kỹ thuật, chuyên ngành	7.000									7.000			
38	Dự toán bảo dưỡng, sửa chữa, mua sắm tài sản công	20.000												20.000
39	Kinh phí các sự nghiệp (phần bổ sau)	20.220	1.561			5.499				170	1.186	10.306	1.498	
	Dự toán chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể (phần bổ sau)	10.306										10.306		
	Sự nghiệp đào tạo (phần bổ sau)	1.561	1.561											
	Sự nghiệp Văn hoá - Thông tin (phần bổ sau)	5.499				5.499								
	Sự nghiệp đảm bảo xã hội (phần bổ sau)	1.498											1.498	
	Sự nghiệp môi trường (phần bổ sau)	170								170				
	Dự phòng biên chế chưa tuyển dụng	1.186									1.186			

Ghi chú:

- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ do đặc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng CSDL đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính; Phần bổ theo tiến độ thu tiền sử dụng đất

aly



**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN NSDP VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI, BỔ SUNG
CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024**
(Kèm theo Nghị quyết số 102/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện			Tổng chi ngân sách địa phương
				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách ổn định như năm 2023 (1)	Bổ sung có mục tiêu	
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6
	TỔNG SỐ	1.203.800	1.131.820	3.516.974	2.608.537	908.437	4.648.794
1	Thành phố Đông Hà	500.000	483.450	88.799	-	88.799	572.249
2	Thị xã Quảng Trị	87.000	79.900	139.867	87.335	52.532	219.767
3	Huyện Hải Lăng	96.000	88.060	428.380	325.814	102.566	516.440
4	Huyện Triệu Phong	62.000	54.260	473.285	368.157	105.128	527.545
5	Huyện Gio Linh	80.000	74.350	430.689	320.647	110.042	505.039
6	Huyện Vĩnh Linh	208.000	197.300	418.595	293.331	125.264	615.895
7	Huyện Cam Lộ	81.000	74.400	272.219	190.979	81.240	346.619
8	Huyện Đakrông	21.500	18.450	506.920	411.966	94.954	525.370
9	Huyện Hướng Hoá	68.000	61.350	731.398	587.920	143.478	792.748
10	Huyện Đào Cồn Cỏ	300	300	26.822	22.388	4.434	27.122

Ghi chú:

(1) Trừ huyện đảo Cồn Cỏ



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số: 102/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương										Chi từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu thực hiện một số chính sách chế độ, nhiệm vụ
		Tổng chi ngân sách địa phương		Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		
		Tổng số	Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (1)	Tổng số	Trong đó: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)					
A	B	1=2+9	2=3+6+8	3=4+5	4	5	6	7	8	12	9	
	TỔNG SỐ	4.648.794	4.444.122	504.650	62.900	441.750	3.850.524	2.325.990	88.878	70	204.672	
1	Thành phố Đông Hà	572.249	554.061	135.304	5.154	130.150	407.676	221.039	11.081		18.188	
2	Thị xã Quảng Trị	219.767	208.176	51.904	4.404	47.500	152.109	72.728	4.163		11.591	
3	Huyện Hải Lăng	516.440	482.681	58.925	6.675	52.250	414.103	241.714	9.653		33.759	
4	Huyện Triệu Phong	527.545	502.752	30.679	6.929	23.750	462.018	272.957	10.055		24.793	
5	Huyện Gio Linh	505.039	480.994	33.562	6.962	26.600	437.812	255.948	9.620		24.045	
6	Huyện Vĩnh Linh	615.895	586.012	108.742	7.092	101.650	465.550	271.518	11.720		29.883	
7	Huyện Cam Lộ	346.619	327.207	43.969	5.969	38.000	276.694	167.368	6.544		19.412	
8	Huyện Đakrông	525.370	508.033	15.311	7.711	7.600	482.562	323.058	10.160		17.337	
9	Huyện Hướng Hoá	792.748	769.819	23.267	9.017	14.250	731.156	498.484	15.396		22.929	
10	Huyện Đảo Cồn Cò	27.122	24.387	2.987	2.987		20.844	1.176	486	70	2.735	

Ghi chú:

(1) Các huyện, thành phố, thị xã có trách nhiệm bố trí kinh phí đảm bảo thực hiện nhiệm vụ liên quan đến công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

(2) Đối với dự toán chi thường xuyên, sự nghiệp giáo dục đào tạo dạy nghề không được thấp hơn mức dự toán HĐND tỉnh giao.

at



Biểu số 41

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2024**
(Kèm theo Nghị quyết số: 102/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung tăng thêm của năm 2024	Trong đó:		Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện thực hiện các chính sách chế độ, nhiệm vụ (3)
				Số bổ sung thực hiện CCTL 1,8 trđ/tháng (2)	Hỗ trợ tăng thêm chi thường xuyên để có thêm nguồn lực đáp ứng các nhiệm vụ chi	
A	B	1 = 2+5	2	3	4	5
	TỔNG SỐ	908.437	703.765	446.756	16.700	204.672
1	Thành phố Đông Hà	88.799	70.611	41.383	1.200	18.188
2	Thị xã Quảng Trị	52.532	40.941	16.103	800	11.591
3	Huyện Hải Lăng	102.566	68.807	46.945	2.200	33.759
4	Huyện Triệu Phong	105.128	80.335	54.846	2.100	24.793
5	Huyện Gio Linh	110.042	85.997	49.507	2.300	24.045
6	Huyện Vĩnh Linh	125.264	95.381	54.773	2.400	29.883
7	Huyện Cam Lộ	81.240	61.828	32.264	1.500	19.412
8	Huyện Đakrông	94.954	77.617	59.261	1.700	17.337
9	Huyện Hướng Hoá	143.478	120.549	90.313	2.400	22.929
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ	4.434	1.699	1.361	100	2.735

Ghi chú:

(2) Sẽ xác định chính thức căn cứ vào kết quả thẩm định CCTL.

(3) Chi tiết bổ sung có mục tiêu thực hiện các chính sách chế độ, nhiệm vụ theo Biểu 42.

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO
NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH VÀ NHIỆM VỤ NĂM 2024**
(Kèm theo Nghị quyết số: 102/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



STT	Nội dung	Tổng cộng	TP Đông Hà	TX Quảng Trị	Huyện Vĩnh Linh	Huyện Gio Linh	Huyện Triệu Phong	Huyện Hải Lăng	Huyện Cam Lộ	Huyện Đakrông	Huyện Hương Hóa	Huyện Cồn Cỏ	Đơn vị: Triệu đồng	
													1	2
A	B	204.672	18.188	11.591	29.883	24.045	24.793	33.759	19.412	17.337	22.929	2.735		
1	Kinh phí phục vụ cho vận hành hệ thống TABMIS	2.000	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200		
2	Hỗ trợ mua sắm máy móc, trang thiết bị phục vụ hoạt động phòng cháy, chữa cháy... của các cơ quan, đơn vị, các xã, phường, thị trấn	4.800	500	500	500	500	500	500	500	500	500	300		
3	Hỗ trợ hoạt động xúc tiến đầu tư phát triển đảo du lịch	400										400		
4	Hỗ trợ công tác thu hút đầu tư Khu kinh tế Đông Nam	400												
5	Hỗ trợ hoạt động Khu di tích quốc gia Thành Cổ	500		500										
6	Hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng trên sông Thạch Hãn	500		500										
7	Hỗ trợ tổ chức ra quân khai thác hải sản vụ Nam	250				250								
8	Hỗ trợ tiền điện chiếu sáng khu dịch vụ du lịch Cửa Việt	250				250								
9	Kinh phí phục vụ Lễ hành hương La Vang	500						500						
10	Hỗ trợ kinh phí phục vụ tại đền thờ Vua Hàm Nghi và các tướng sỹ Cần Vương, Nhà lưu niệm nhà thơ Chế Lan Viên	400							400					
11	Hỗ trợ kinh phí phục vụ hoạt động tại Khu di tích tư sở Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam	200							200					
12	Hỗ trợ kinh phí phục vụ hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt, vệ sinh môi trường; điện chiếu sáng...	13.300	5.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	300		
13	Hỗ trợ triển khai ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước, tài chính - ngân sách, tài sản công	11.110	1.060	640	1.570	1.390	1.430	1.330	550	1.240	1.900			
14	Kinh phí quản lý vận hành lò đốt rác	1.500							1.500					
15	Hỗ trợ thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ (xây dựng đô thị loại II, III; chính trang đô thị, kiến thiết thị chính; tăng cường cơ sở vật chất; xây dựng nông thôn mới; ...)	96.000	9.000	7.500	13.000	10.000	12.000	11.500	10.000	10.000	11.500	1.500		
16	Bổ sung kinh phí thực hiện các chế độ chính sách	72.562	2.428	751	13.613	10.455	9.663	18.329	5.062	4.397	7.829	35		
	Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh	8.102	664	220	1.423	927	1.256	678	755	745	1.424	10		
	Hỗ trợ công tác khuyến nông và thú y trên địa bàn tỉnh	6.101	398	164	894	844	894	795	397	646	1.044	25		
	Kinh phí tiền lương, chi khác cán bộ công chức xã đôi dư	5.641			1.956	1.515		1.928	242					
	Chế độ chính sách đối với công an viên thôn theo Nghị quyết số 26/2013/NQ-HĐND ngày 11/12/2013 của HĐND tỉnh	17.667		184	3.564	2.796	2.425	2.241	1.453	1.621	3.383			
	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	16.373	698		3.191	804	1.078	7.610	947	685	1.360			
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đề báo vệ và phát triển đất trồng lúa	18.678	668	183	2.585	3.569	4.010	5.077	1.268	700	618			

Handwritten signature or mark in blue ink.

Handwritten signature or mark in blue ink.